

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/5/2021.

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Ngô Thị Luân.

+ Bà Trần Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cương – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 61/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn L, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Số 64, TDP X, TT Đ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty TNHH hóa mỹ phẩm Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Kim Q. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 55D Tr, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

+ Vợ chồng ông Tòng Quốc C, sinh năm: 1976.

Bà Lê Thị Thanh Th, sinh năm: 1984.

Trú tại: Thôn P, xã T, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

+ Vợ chồng ông Nguyễn Quang T, sinh năm:

Bà Phạm Thị M, sinh năm:
Trú tại: Thôn P, xã T, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.
+ Vợ chồng ông Lưu Đăng Th1, sinh năm:
Bà Tạ Thị Ngọc Th2, sinh năm:
Trú tại: Thôn L, xã T, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.
(Ông L, bà Ng có mặt, ông C, bà Th, ông Th1, bà Th2; ông Q vắng mặt và có đơn xin vắng mặt; ông T, bà M vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đỗ Văn L trình bày: Ông xây dựng gia đình với bà Ng vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Madaguôi, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống vợ chồng ông hạnh phúc đến năm 2015 mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông đi làm ăn xa thì vợ ông (bà Ng) ở nhà có người đàn ông khác nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2018 bà Ng làm đơn xin ly hôn với ông, vụ án đã được Tòa án thụ lý, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ng xin rút đơn ly hôn nhưng ông có yêu cầu phản tố đối với bà Ng. Nay ông xác định tình cảm giữa ông với bà Ng không còn, cuộc sống chung không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà Ng.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là Đỗ Xuân Tr, sinh ngày 22/4/2003 và Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 15/11/2008. Khi ly hôn, đối với cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông đồng ý cháu Yên cho bà Ng trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 750.000đ/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Ông L xác định tài sản chung vợ chồng gồm có:

+ Diện tích đất 8042,9m² thửa 105, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, trên đất có 01 căn nhà xây và cây trồng lâu năm, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà Ng. Khi ly hôn, ông yêu cầu được chia ½ diện tích đất phần đất không có nhà và trừ cho ông lối đi vào đất để canh tác và ông giao ½ diện tích đất còn lại trên đất có căn nhà và cây trồng trên đất cho bà Ng quản lý, sử dụng.

+ Ông L yêu cầu vợ chồng ông T, bà M phải thanh toán cho ông ½ giá trị cây trồng, 01 nhà kho, chi phí đào 01 ao, 04 ống tưới nước phi 60, 01 máy nổ D15 trên diện tích đất khoảng 15000m² tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo kết quả của hội đồng định giá tài sản năm 2018.

+ Trong thời gian còn chung sống ông và bà Ng có 1.300kg cà phê robusta nhân khô và 14.000.000đồng, gửi tại đại lý Kiều Thảo, ông yêu cầu bà Ng thanh toán cho ông 650kg cà phê robusta nhân khô và 7.000.000đồng.

+ Đối với sản lượng cà phê thu năm 2017 trên diện tích đất 8042,9m² và diện tích đất 15000m² ông đồng ý để bà Ng thu hái và trả 80.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát.

Đối với sản lượng cà phê thu hoạch năm 2018 trên diện tích đất 8042,9m² và diện tích đất 15000m² ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị sản lượng cà phê nhân khô.

Về nợ chung: Ông L xác định trong thời gian con chung sống có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát số tiền 80.000.000đồng. Hiện nay bà Ng đã trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng, ông yêu cầu khấu trừ vào sản lượng cà phê thu năm 2017 và năm 2018.

Ngoài ra, ông và bà Ng có nợ vợ chồng ông Lưu Đăng Th1, bà Tạ Thị Ngọc Th2 4.700.000đồng tiền mua máy lọc nước. Hiện tại vợ chồng ông Th1, bà Th2 không yêu cầu chia khoản nợ này nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà Ng yêu cầu ông phải thanh toán 47.000.000đ tiền gốc và tiền lãi 1% tháng kể từ ngày bà Ng trả nợ Ngân hàng cho đến khi vụ án kết thúc, tạm tính là 36 tháng với số tiền là 16.920.000đồng thì ông không đồng ý. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Bà xây dựng gia đình với ông L vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Madaguôi, huyện Đa Hoài ngày 10/9/2002. Quá trình chung sống không được hòa thuận hạnh phúc, nguyên nhân do anh Lập hay uống rượu, đánh đập bà nhiều lần và bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ cùng lo cho con nhưng không được nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên bà đồng ý ly hôn với ông L để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Đỗ Xuân Tr, sinh ngày 22/4/2003 và Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 15/11/2008. Khi ly hôn, đối với cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Yến và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con 750.000đ/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng bà chỉ tạo lập được tài sản là diện tích đất 8042,9m² thửa 105, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và

cây trồng lâu năm. Khi ly hôn bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất và căn nhà cấp 4 cùng cây trồng và chia cho ông L nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại và cây trồng trên đất.

Đối với diện tích đất tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng vợ chồng bà mượn của vợ chồng ông T, bà M để canh tác khoảng 01 ha. Từ khi vợ chồng bà sống ly thân thì bà đã trả lại đất cho ông T, bà M. Khi ly hôn ông L yêu cầu ông T, bà M thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên diện tích đất trên thì bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu này của ông L.

Đối với sản lượng cà phê trên đất 8042,9m² thửa 105, tờ bản đồ 44, tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà thì từ khi ông L sống ly thân, bà canh tác và đầu tư vào cây cà phê nên bà Th2 hoạch nuôi con, ông L không hỗ trợ nuôi con cùng bà trong thời gian qua nên bà không đồng ý chia sản lượng cà phê theo yêu cầu của ông L.

Đối với 1.300kg cà phê khô và 14.000.000đồng gửi tại đại lý Thảo Kiều, trong thời gian còn chung sống bà và ông L đã nhận lại để đầu tư và chi tiêu trong gia đình hết nên bà không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị sản lượng cà phê và tiền theo yêu cầu của ông L.

Về nợ chung: Bà xác định khi còn chung sống vợ chồng bà có thể chấp tài sản để vay 80.000.000đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát. Khi nợ quá hạn, Ngân hàng yêu cầu bà đã trả nợ cho Ngân hàng 94.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi. Nay bà yêu cầu ông L thanh toán lại cho bà 47.000.000đồng và tiền lãi 1%/tháng kể từ ngày bà trả nợ Ngân hàng đến khi vụ án được giải quyết xong tạm tính là 36 tháng với số tiền là 16.920.000đồng.

Đối với số nợ vợ chồng ông Lưu Đăng Th1, bà Tạ Thị Ngọc Th2 số tiền 4.700.000đồng tiền mua máy lọc nước như ông L khai thì bà không biết, bà không có sử dụng máy lọc nước nên bà không đồng ý trả.

Bà giữ nguyên yêu cầu ông L thanh toán lại cho bà số tiền 47.000.000đồng và tiền lãi 1%/01 tháng kể từ ngày bà trả nợ Ngân hàng đến khi vụ án được xét xử, tạm tính là 36 tháng với số tiền là 16.920.000đồng. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị M trình bày: Vào năm 2014 vợ chồng ông, bà cho vợ chồng ông L, bà Ng mượn khoảng 15000m² tại thôn Tân lập, xã Đan Phượng, nguồn gốc diện tích đất này vợ chồng ông, bà nhận sang nhượng lại của công ty Đa Dâng. Để tạo điều kiện cho ông L, bà Ng làm ăn, vợ chồng ông bà cho vợ chồng Lập, bà Ng mượn diện tích đất trồng cà phê, đào ao, xây căn nhà, 01 máy nổ D15, ống tưới trên đất, khi vợ chồng ông L, bà Ng ly hôn thì vợ chồng ông, bà lấy lại diện tích đất và tài sản trên đất, còn sản lượng cà phê năm 2017 – 2018 vợ chồng ông L, bà Ng thu hái. Nay ông L yêu cầu vợ chồng ông, bà thanh toán giá trị tài sản đã đầu tư trên

đất thì vợ chồng ông, bà không đồng ý theo yêu cầu của ông L. Ngoài ra vợ chồng ông, bà không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vợ chồng ông Lưu Đăng Th1, bà Tạ Thị Ngọc Th2 trình bày: Vào khoảng năm 2014 vợ chồng ông L, bà Ng có hỏi giá mua bình lọc nước của đại lý Thu Thuấn, sau đó một tuần ông L ra chở 01 bình lọc nước của đại lý Thu Thuấn và nợ lại số tiền 4.700.000đồng. Nay vợ chồng ông L, bà Ng ly hôn tại Tòa án, vợ chồng bà Th2 đề nghị tự thỏa thuận với ông L, bà Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ này, nếu sau này có tranh chấp thì vợ chồng bà khởi kiện sau. Do điều kiện công việc nên vợ chồng bà xin được vắng mặt các buổi làm việc tại Tòa án. Ngoài ra, vợ chồng bà Th2 không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vợ chồng ông Tòng Quốc C, bà Lê Thị Thanh Th trình bày: Vợ chồng ông, bà đang canh tác sử dụng diện tích 1426 m² thửa 207 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, huyện Lâm Hà, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà cấp quyền sử dụng đất, thửa đất của vợ chồng ông, bà liền kề thửa đất 105 của vợ chồng ông L, bà Ng đang canh tác. Trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông L bà Ng có sử dụng khoảng 35m² thuộc một phần thửa 207 của vợ chồng ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay hai bên đang sử dụng ổn định các thửa đất trên nên vợ chồng ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất mà ông L bà Ng lấn chiếm, mà để ông bà tự thỏa thuận với nhau. Ngoài ra vợ chồng ông, bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim Q trình bày: Vào năm 2015 công ty Đa Dâng được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng giao 149,6516 ha đất tại xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà theo quyết định 1250/QĐ-UBND ngày 09/6/2015. Trong đó có diện tích đất 4954,2m² thửa số 10 và 8327,9m² thửa số 14 tờ bản đồ số 25 xã Đan Phượng, đối với hai thửa đất trên là đất của công ty Đa Dâng không liên quan đến vợ chồng ông L, chị Ngọt. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Văn L, xử cho ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị Ng được ly hôn.

Về con chung: Giao con chung Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 15/11/2008 cho bà Ng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục theo nguyện vọng của con, ông L phải

cấp dưỡng nuôi con chung 750.000đ/tháng cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: Diện tích đất 8042,9m² (theo kết quả đo vẽ 8014m²) thửa 105, tờ bản đồ 44, tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà, huyện Lâm Hà, xác định là tài sản chung của ông L, bà Ng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân.

Chia cho ông L ½ diện tích đất thuộc một phần thửa 105 tờ bản đồ số 44, xã Tân Hà và cây trồng trên đất.

Chia cho bà Ng ½ diện tích đất thuộc một phần thửa 105 tờ bản đồ số 44, xã Tân Hà. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 kèm theo công trình phụ và cây trồng trên đất. Buộc bà Ng phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông L.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị M phải thanh toán cho ông L ½ giá trị tài sản trên diện tích đất khoảng 15.000m² tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà. Bà Ng không yêu cầu phân tài sản này, đề nghị hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu của ông L về yêu cầu bà Ng phải thanh toán giá trị sản lượng cà phê nhân khô niên vụ 2017 và 2018 trên hai thửa đất.

Về nợ chung: Ông L phải thanh toán cho bà Ng số tiền 47.000.000đồng và tiền lãi mà bà Ng đã trả nợ Ngân hàng.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà Ng phải thanh toán ½ chi phí thẩm định, định giá tài sản cho ông L.

Về án phí: Ông L phải chịu án phí dân sự về việc ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung, án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, án phí về số tiền phải trả cho bà Ng, ông L, bà Ng phải chịu án phí tương ứng đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận cũng như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định như sau.

[1]. Về tố tụng: Vợ chồng ông C, bà Th; vợ chồng ông Th1, bà Th2, ông Q vắng mặt và có đơn xin vắng mặt; vợ chồng ông T, bà M vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt vợ chồng ông C, bà Th, vợ chồng ông Th1, bà Th2; ông Q; vợ chồng ông T, bà M là hoàn toàn phù hợp

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị Ng kết hôn với nhau tại UBND thị trấn Madaguôi, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng vào năm 2002, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng ông hạnh phúc đến năm 2015 mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông đi làm ăn xa

thì bà Ng ở nhà có người đàn ông khác nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2017 bà Ng làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó bà Ng rút đơn ly hôn nhưng ông có yêu cầu phản tố. Nay ông xác định tình cảm giữa ông với bà Ng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà Ng. Còn bà Ng cho rằng: Về thời gian kết hôn và thời gian chung sống như ông L trình bày là đúng, còn nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L hay uống rượu, đánh đập bà nhiều lần và bất đồng quan điểm trong cuộc sống bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ cùng lo cho con nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên bà đồng ý ly hôn ông L để sớm ổn định cuộc sống.

Xét thấy: Ông L và bà Ng phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng nhau trong cuộc sống dẫn đến bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xảy ra bất hòa, cãi vã, xô xát nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Mặc dù vợ chồng ông L và bà Ng đã sống ly thân từ tháng 2017 đến nay, vợ chồng không cải thiện được tình cảm mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, không quan tâm, chăm sóc và chia sẻ lẫn nhau. Nay cả hai cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 53 và khoản 1 Điều 56 chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Đỗ Văn L, xử cho ông L và bà Ng được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3]. Về con chung: Ông L và bà Ng xác định có hai con chung là Đỗ Xuân Tr, sinh ngày 22/4/2003 và Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 15/11/2008. Hiện cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên ông L, bà Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 15/11/2008 ông L đồng ý giao cháu Yến cho bà Ng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục theo nguyện vọng của con, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 750.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật. Xét thấy, ông L, bà Ng có 02 con chung là Đỗ Xuân Tr, sinh ngày 22/4/2003 đã t đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường, khi ly hôn ông L, bà Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội xét xử không đặt ra để xem xét. Đối với cháu Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 15/11/2008, đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với bà Ng khi bà Ng và ông L ly hôn. Hơn nữa cháu Yến là con gái đến tuổi phát triển về tâm, sinh lý nên cần giao cháu Yến cho bà Ng trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng sẽ tốt hơn. Ông L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Ng 750.000đ/tháng cho đến khi trưởng thành nên cần ghi nhận. Do vậy, để đảm bảo điều kiện chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và phát triển ổn định cho trẻ, cần giao con chung là Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 15/11/2008, cho bà Ng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con, ông L phải cấp dưỡng nuôi con 750.000đ/tháng cho đến khi con chung trưởng thành là hoàn toàn phù hợp.

[4]. Về tài sản chung: Ông L và bà Ng xác định trong thời gian sống chung có tạo dựng được diện tích đất 8042,9m² (theo kết quả đo vẽ thực tế 8014m²) thửa 105, tờ bản đồ 44, tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà, huyện Lâm Hà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông L, bà Ng, trên đất 01 căn nhà xây cấp 4 lợp tol kẽm có 78,57m² diện tích sử dụng; 01 nhà kho 24m²; 01 giếng đào; 01 bồn nước; 01 ao và cây trồng lâu năm trên diện tích đất. Khi ly hôn ông L yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất có lối đi vào và trồng cây lâu năm phần đất không có nhà ở. Yêu cầu bà Ng thanh toán giá trị sản lượng cà phê nhân khô niên vụ năm 2017, năm 2018, còn vật dụng sinh hoạt trong gia đình ông L không yêu cầu chia mà tự nguyện giao lại cho bà Ng sử dụng. Đồng thời bà Ng đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên đất có căn nhà xây cấp 4 lợp tol kẽm kèm theo công trình phụ và cây trồng trên đất; không đồng ý thanh toán sản lượng cà phê khô năm 2017, năm 2018 cho ông L. Ngoài ra ông L, bà Ng còn tạo dựng được khối tài sản trên diện tích đất khoảng 15.000m² tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà gồm có: 01 nhà kho 10,8m²; 01 máy nổ D15; 04 ống tưới ϕ 60; 01 ao; 655 cây cà phê Robusta kinh doanh; 728 cây cà phê Catimor trồng xen; 196 cây cà phê Robusta trồng mới; 05 bụi chuối và 500m² đất trồng dâu tằm. Khi ly hôn, ông L yêu cầu vợ chồng ông T, bà M phải thanh toán cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo kết quả thẩm định, định giá năm 2018, còn bà Ng không yêu cầu ông T, bà M thanh toán giá trị tài sản trên.

Xét thấy, trong thời gian chung sống ông L và bà Ng tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Diện tích đất 8042,9m² (theo kết quả đo vẽ thực tế 8014m² trong đó có 153m² đất ao) thửa 105, tờ bản đồ 44, tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BS 679132 ngày 01/4/2014. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 lợp tol kẽm 78,57m² sử dụng; 01 nhà kho 24m²; 01 giếng đào; 01 bồn chứa nước và cây trồng lâu năm gắn liền trên đất. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án ông L, bà Ng đều xác định diện tích thửa 105 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà ông L, bà Ng sử dụng ổn định không tranh chấp. Tuy nhiên theo kết quả đo vẽ thực tế thửa đất có 36m² thuộc một phần thửa 207 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà mà vợ chồng ông C, bà Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông C, bà Th cùng ông L, bà Ng xác định; ranh giới giữa hai thửa đất sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp nên ông L, bà Ng thống nhất yêu cầu Tòa án chia cho ông L và bà Ng mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất theo kết quả đo vẽ hiện trạng sử dụng thực tế.

Từ những nhận định trên: Xác định diện tích đất theo kết quả đo vẽ thực tế là 8014m² (trong đó có 153m² ao) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 105, tờ bản đồ 44, tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà và tài sản trên đất là tài sản chung của ông L, bà Ng. Chia tài sản cho ông L và bà Ng cụ thể như sau:

- Giao cho ông Đỗ Văn L diện tích đất là 3.931,5m² (trong đó có 54m² làm con đường đi) thuộc một phần thửa 105 tờ bản đồ 44 xã Tân Hà cùng cây trồng trên đất. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 679132 ngày 01/4/2014 mang tên ông L, bà Ng. Giá trị tài sản ông L được nhận là:

+ Giá trị quyền sử dụng đất: $3930,5\text{m}^2 \times 80.000\text{đồng}/01\text{m}^2 = 314.440.000\text{đồng}$.

+ Giá trị cây trồng trên đất: $146.702.250\text{đồng} : 2 = 73.351.125\text{đồng}$.

Tổng giá trị tài sản ông L được nhận là: 387.791.125đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Ng được quyền sử dụng diện tích đất là 3930,5m² thuộc một phần thửa 105 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 mái lợp tol kẽm 78,57m² sử dụng; 01 kho 24 m² sử dụng, kèm theo công trình phụ và cây trồng trên đất. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 679132 ngày 01/4/2014 mang tên ông L, bà Ng. Giá trị tài sản bà Ng được nhận là.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: $3.930,5\text{m}^2 \times 80.000\text{đồng}/01\text{m}^2 = 314.440.000\text{đồng}$.

+ Giá trị cây trồng trên đất: $146.702.250\text{đồng} : 2 \text{ người} = 73.351.125\text{đồng}$.

+ Giá trị căn 01 nhà ở có giá 98.998.200đồng; 01 nhà kho có giá 9.636.000đồng; 01 giếng đào có giá 1.800.000đồng; 01 bồn nước có giá 1.800.000đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Ng được nhận là: 500.025.325đồng.

$(500.025.325\text{đồng} - 387.791.125\text{đồng}) = 112.234.200\text{đồng} : 2 \text{ người} = 56.117.100\text{đồng}/\text{người}$. Buộc bà Ng phải thanh toán lại cho ông L 56.117.100đồng giá trị tài sản chênh lệch.

- Đối với 153m² đất ao thuộc một phần thửa 105 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, ông L, bà Ng không yêu cầu chia mà để ông L, bà Ng sử dụng chung lấy nước tưới cho cây trồng trên đất. Nên Hội đồng không đặt ra giải quyết đối với 153m² đất ao thuộc một phần thửa 105 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, huyện Lâm Hà. có giá 4.560.000đồng).

[5]. Đối với tài sản trên diện tích đất khoảng 15.000m² tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà. Khi ly hôn ông L yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất. Xét thấy: Nguồn gốc diện tích đất khoảng 15000m² là của vợ chồng ông T, bà M. Năm 2014 đến năm 2017 ông L, bà Ng mượn diện tích đất này để canh tác và đã đầu tư, tạo dựng tài sản gồm có: 01 nhà kho 10,8m²; 01 máy nổ D15; 04 ống tưới $\phi 60$; 01 ao; 655 cây cà phê Robusta kinh doanh; 728 cây cà phê catimor trồng xen; 196 cây cà phê Robusta trồng mới; 05 bụi chuối và 500m² dâu tằm. Tại biên bản làm việc với ông T ngày 17/5/2018 (BL 125) và biên bản thẩm định, định giá

ngày 07/9/2018 (BL 168) ông T, bà M thừa nhận: Diện tích đất khoảng 01 ha là của vợ chồng ông, bà sang nhượng lại của Công ty Đa Dân, đến năm 2014 cho vợ chồng ông L, bà Ng mượn trồng cà phê, đào ao. Đến đầu năm 2017 vợ chồng ông L, bà Ng ly hôn thì vợ chồng ông T, bà M lấy lại toàn bộ diện tích đất cùng tài sản trên đất. Khi lấy lại diện tích đất vợ chồng ông T, bà M chưa thanh toán giá trị tài sản cho ông L, bà Ng đã đầu tư trên đất. Theo kết quả thẩm định, định giá ngày 07/9/2018 của các cơ quan chuyên môn cụ thể là: 01 nhà kho 10,8m² có giá 6.642.000đồng; 01 máy nổ D15 có giá 1.625.000đ; 04 ống tưới ϕ 60 có giá 4.160.000đ; 01 ao đào máy có giá 1.390.000đồng; 655 cây cà phê Robusta kinh doanh có giá 33.301.250đồng; 728 cây cà phê Catimor trồng xen có giá 17.349.000đồng; 196 cây cà phê Robusta trồng mới có giá 6.615.000đồng; 05 bụi chuối có giá 1.200.000đồng; 500m² dâu tằm có giá 2.625.000đồng. Tổng giá trị tài sản trên diện tích đất là: 87.417.250đồng. Đến ngày 21/8/2019 Tòa án tiến hành thẩm định, định giá tài sản trên diện tích đất tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng theo yêu cầu của ông L. Nhưng vợ chồng ông T, bà M không hợp tác, cản trở không cho cơ quan chuyên môn tiến hành thẩm định, định giá tài sản trên diện tích đất này nên ông L đề nghị Tòa án lấy kết quả thẩm định, định giá ngày 07/9/2018 để giải quyết vụ án và không yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá lại. Do vậy Hội đồng xét xử lấy kết quả thẩm định, định giá ngày 07/9/2018 có giá là: 87.417.250đồng để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp. Do vậy, cần buộc vợ chồng ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị M phải thanh toán cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là 43.708.625đồng ($87.417.250\text{đồng} : 2/\text{người} = 43.708.625\text{đồng}$). Đối với bà Ng không yêu cầu ông T, bà M thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nêu trên, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[6]. Đối với sản lượng cà phê năm 2017, năm 2018 trên diện tích đất khoảng 8000m² tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng và sản lượng cà phê trên diện tích đất tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà. Khi ly hôn ông L yêu cầu bà Ng phải thanh toán cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị sản lượng cà phê năm 2017, năm 2018 theo kết quả thẩm định, định giá ngày 07/9/2018 cụ thể:

Sản lượng cà phê trên diện tích đất tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng.

- Năm 2017 ước tính là $1440\text{kg} \times 32.800\text{đồng/kg} = 47.232.000\text{đồng}$.

- Năm 2018 ước tính là $900\text{kg} \times 32.800\text{đồng/kg} = 29.520.500\text{đồng}$.

Sản lượng cà phê trên diện tích đất tại thôn Phúc Tân, xã Tân Hà:

- Năm 2017 ước tính là $2360\text{kg} \times 32.800\text{đồng/kg} = 77.408.000\text{đồng}$.

- Năm 2018 là $2580\text{kg} \times 32.800\text{đồng/kg} = 84.624.000\text{đồng}$.

Xét thấy: Năm 2017 ông L, bà Ng xảy mâu thuẫn đã trầm trọng, ông sợ bị bạo lực gia đình nên ông L đã bỏ nhà đi làm ăn (BL 176). Bà Ng trực tiếp đầu tư,

chăm sóc cây cà phê trên hai thửa đất, nên bà Ng được quyền thu hái sản lượng cà phê là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, ông L yêu cầu bà Ng thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị sản lượng cà phê niên vụ năm 2017, năm 2018 trên là không có cơ sở để chấp nhận. Do yêu cầu của ông L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận.

[7]. Ông L cho rằng: Trong thời gian con chung sống, vào năm 2016 ông L, bà Ng có gửi 1300kg cà phê nhân khô loại robusta và 14.000.000đồng tại đại lý Kiều Thảo, địa chỉ: Thôn Tân Trung, xã Tân Hà, trong thời gian ông L sống ly thân bà Ng đã lấy số cà phê và số tiền trên, nay ông L yêu cầu bà Ng phải thanh toán cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị (650kg) cà phê nhân khô và 7.000.000đồng. Thấy rằng: Ngày 27/9/2017 Tòa án đã tiến hành xác minh bà Bùi Thị Kiều (BL 77, 78) (đại lý Kiều Thảo) cho biết: Ngày 06/3/2016 ông L, bà Ng có gửi 1700kg cà phê nhân khô loại robusta, đến ngày 05/4/2016 ông L, bà Ng đến chốt 1000kg x giá 32.000đồng/kg, thành tiền là 32.000.000đồng, cùng ngày ông L đã lấy 23.000.000đồng còn 9.500.000đồng bà Ng lấy. Còn lại 700kg cà phê đến ngày 06/5/2016 ông L, bà Ng đến gặp bà Kiều chốt giá 35.000đồng/kg, thành tiền 24.500.000đồng, bà Kiều khấu trừ tiền mua phân bón 12.700.000đồng. Còn lại 11.800.000đồng đến ngày 31/5/2016 bà Ng lấy 7.800.000đồng còn lại 4.000.000đ ông L lấy vào ngày 03/7/2016 là hết số tiền ông L, bà Ng ký gửi tại đại lý Kiều Thảo. Ngoài ra, từ tháng 9/2016 đến tháng 5/2017 ông L, bà Ng có gửi cà phê cho bà Kiều và cũng trong thời gian này ông L, bà Ng mua phân bón tại đại lý bà Kiều, việc gửi cà phê nhân và mua bán phân bón giữa hai bên đã thanh toán đầy đủ đến nay giữa hai bên không còn liên quan đến nợ nần. Do vậy, ông L yêu cầu bà Ng thanh toán giá trị 650kg cà phê nhân khô và 7.000.000đồng gửi đại lý Kiều Thảo vào năm 2016 là không có cơ sở để chấp nhận. Do không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận.

[8]. Về nợ chung: Ông L, bà Ng xác định trong thời gian chung sống có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát số tiền gốc là 80.000.000đồng, trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, đến ngày 13/4/2018 bà Ng đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát số tiền là 94.514.667đồng (trong đó 80.000.000đồng tiền gốc và 14.515.667đồng tiền lãi). Nay bà Ng có đơn yêu cầu ông L phải thanh toán cho bà số tiền 47.258.333đồng và phải chịu lãi suất 1%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 13/4/2018 cho đến ngày xét xử vụ án. Xét thấy: Năm 2015 ông L, bà Ng có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát để vay 80.000.000đồng tiền gốc, đến ngày 13/4/2018 bà Ng đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông

thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát số tiền 94.514.667đồng (trong đó 80.000.000đồng tiền gốc và 14.515.667đồng tiền lãi). Nay ly hôn bà Ng yêu cầu ông L phải thanh toán cho bà 47.258.333đồng và phải chịu lãi suất 1%/tháng/số tiền, thời gian tính lãi từ ngày 13/4/2018 cho đến ngày xét xử vụ án. Tại phiên tòa ông L tự nguyện thanh toán số tiền 47.258.333đồng và lãi suất 1%/tháng cho bà Ng, nhưng ông đề nghị khấu trừ vào giá trị tài sản chênh lệch mà bà Ng phải thanh toán cho ông. Như vậy, yêu cầu của bà Ng là có cơ sở chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 13/4/2018 đến ngày 28/5/2021 là 37 tháng 16 ngày.

$47.258.333\text{đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 37\text{ tháng } 16\text{ ngày} = 17.737.626\text{đồng}$. Do vậy cần buộc ông L phải thanh toán cho bà Ng, tổng số tiền là. 64.995.959đồng (tiền gốc 47.258.333đồng + 17.737.626đồng tiền lãi). Nhưng được trừ 56.117.100đồng số tiền chênh lệch phần tài sản chung, ông L phải thanh toán lại cho bà Ng 8.878.803đồng. ($64.995.959\text{đồng} - 56.117.100\text{đồng} = 8.878.803\text{đồng}$).

- Đối với số tiền 94.000.000đồng bà Ng viết giấy vay của chị Nguyễn Thị Thanh Thủy (con gái đại lý Thảo Kiều) ngày 13/4/2018 để bà Ng trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lộc Phát hẹn đến ngày 13/8/2018 bà Ng phải thanh toán số tiền trên cho đại lý Kiều Thảo. Tòa án đã tiến hành xác minh chị Thủy cho biết: Sau khi bà Ng vay số tiền 94.000.000đồng đến hạn bà Ng đã trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho đại lý Thảo Kiều. Đại lý Thảo Kiều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9]. Trong thời gian còn chung sống, ông L, bà Ng có mua 01 bình lọc nước tại đại lý Thu Thuấn ở thôn Liên Trung, xã Tân Hà số tiền là 4.700.000đồng. Trong thời gian Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án ông Th1, bà Th2 (đại lý Thu Thuấn) không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 4.700.000đồng mà hai bên tự thỏa thuận với nhau, hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết trong vụ án ly hôn này, nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[10]. Đối với diện tích thửa 105 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, ông L, bà Ng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liền kề thửa 207 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà mà vợ chồng ông C, bà Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 06/5/2019 ông L có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành đo vẽ, thẩm định tại chỗ thửa 105 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà ngày 21/8/2019 Tòa án kết hợp Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lâm Hà đã tiến hành xác minh, đo vẽ thẩm định tại chỗ thửa 105 tờ bản đồ 44 xã Tân Hà, trong đó có 36m² thuộc một phần thửa 207 tờ bản đồ số 44 mà vợ chồng ông C, bà Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian thụ lý, giải quyết vụ án vợ chồng ông C,

bà Th xác định ranh giới giữa thửa 105 và thửa 207 hai bên sử dụng ổn định không tranh chấp nên đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo vẽ, thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2019 giao cho ông L, bà Ng tiếp tục sử dụng diện tích đất 36m² thuộc một phần thửa 207 tờ bản đồ 44 xã Tân Hà, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy: Diện tích đất 36m² thuộc một phần thửa 207 tờ bản đồ 44 xã Tân Hà, vợ chồng ông C, bà Th đã được cấp quyền sử dụng đất liền kề thửa 105 tờ bản đồ 44 xã Tân Hà mà ông L, bà Ng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ranh giới giữa hai thửa đất các bên sử dụng ổn định từ trước cho tới nay không tranh chấp. Do vậy, vợ chồng ông C, bà Th thống nhất để ông L, bà Ng tiếp tục sử dụng 36m² đất thuộc một phần thửa 207 tờ bản đồ 44 xã Tân Hà là phù hợp, hai bên tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất theo qui định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[11]. Đối với diện tích đất khoảng 15000m² tại thôn Tân Lập, xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà, năm 2014 ông L, bà Ng đầu tư trồng cây cà phê, đào ao, xây nhà kho trên diện tích đất. Thời gian thụ lý, giải quyết vụ án ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất trên. Ông L yêu cầu giải quyết giá trị tài sản gồm: Cây cà phê, đào ao, xây nhà kho mà ông L, bà Ng đã đầu tư trên đất. Toà án đã xác minh cán bộ địa chính xã Đan Phượng cho biết: Diện tích đất khoảng 15000m² nguồn gốc là đất của công ty TNHH Đa Dăng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp theo quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 09/6/2015, thuộc thửa 10, thửa 14 tờ bản đồ số 25 xã Đan Phượng. Tại văn bản ngày 03/12/2020 đại diện công ty TNHH Đa Dăng ông Q trình bày: Tuy diện tích đất ông L, bà Ng đang canh tác là đất của công ty Đa Dăng nhưng ông L, bà Ng không liên quan đến các thửa đất trên, đại diện công ty TNHH Đa Dăng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất thửa 10, thửa 14 xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[12]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 16.504.000đồng. Số tiền này đã được ông Đỗ Văn L nộp tạm ứng và đã được quyết toán xong. Xét thấy việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cần buộc ông L và bà Ng mỗi người chịu ½ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do vậy, buộc bà Ng phải thanh toán lại cho ông L số tiền 8.252.000đồng (*Tám triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng*).

[13]. Về án phí:

- Ông L phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, 20.250.000đồng phí án

đối với phần tài sản được nhận, 3.249.800đồng án phí đối với số tiền phải trả cho bà Ng, 13.355.225đồng án phí do yêu cầu không được chấp nhận. Tổng số tiền án phí ông L phải nộp là: 37.455.000đồng (*Ba mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng*). Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp 1.937.500đồng theo biên lai số AA/2015/0003047 ngày 04/8/2017; số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0000828 ngày 19/11/2018; số tiền 9.187.500 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0000444 ngày 03/4/2018; số tiền 300.000đồng theo biên lai thu số AA/2016/0001149 ngày 23/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Ông L còn phải nộp là: 25.730.000đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Ng phải chịu 20.250.000đồng tiền án phí đối với phần tài sản được nhận. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2015/0000217 ngày 21/02/2017 và số tiền 1.595.000đồng (*Một triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2016/0015250 ngày 09/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà Ng còn phải nộp 18.355.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị M phải nộp 2.185.400đồng (*Hai triệu một trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm đồng, đã làm tròn số*) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 53, khoản 1 Điều 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83; 84, 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 165; Điều 203; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 227; Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:*

- Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Đỗ Văn L, xử cho ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị Ng được ly hôn.

2. *Về con chung:* Giao con chung Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 15/11/2008 cho bà Nguyễn Thị Ng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Ông Đỗ Văn L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là

750.000đồng/tháng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung:

- Chia cho ông Đỗ Văn L diện tích đất 3930,5m² thuộc một phần thửa 105 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng cùng cây trồng gắn liền trên đất. Có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 121 (đất ông Thương), phía nam giáp thửa 205; 206 và 207 (đất ông C), phía tây giáp thửa 91, phía bắc giáp đất bà Ng được chia thuộc một phần thửa 105, tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, huyện Lâm Hà. (Trong đó có một lối đi có chiều rộng 02m, chiều dài 27m, có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 121, phía tây giáp đất bà Ng được nhận, phía bắc giáp đường, phía nam giáp đất ông L được nhận).

Tổng giá trị tài sản ông Đỗ Văn L được nhận là: 387.791.125đồng. *(Ba trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi một nghìn một trăm hai lăm đồng).*

- Chia cho bà Nguyễn Thị Ng diện tích đất 3930,5m² thuộc một phần thửa 105 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 mái lợp tol kẽm 78,57m², 01 kho 24 m² kèm theo công trình phụ và cây trồng lâu năm trên đất. Có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 121 (đất ông Thương), phía nam giáp phần đất ông L được nhận, phía tây giáp thửa 91, phía bắc thửa 99 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, huyện Lâm Hà.

Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị Ng được nhận là: 500.025.325đồng. *(Năm trăm triệu không trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm hai lăm đồng).*

- Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải thanh toán lại cho ông Đỗ Văn L 56.117.100đồng *(Năm mươi sáu triệu một trăm mười bảy nghìn một trăm đồng)* tiền chênh lệch giá trị tài sản là: (500.025.325đồng - 387.791.125,đồng = 112.234.200đồng : 2 = 56.117.000đồng), đã làm tròn số.

- Giao cho ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị Ng được quyền sử dụng 36m² đất thuộc một phần thửa 205 tờ bản đồ số 44 xã Tân Hà, huyện Lâm Hà. Vợ chồng ông C, bà Th cùng ông L, bà Ng được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh diện tích đất trên theo qui định của Luật đất đai. *(Kèm theo họa đồ thửa đất).*

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị M thanh toán cho ông Đỗ Văn L số tiền là: 43.708.600đồng *(Bốn mươi ba triệu bảy trăm lẻ tám nghìn sáu trăm đồng)*, đã làm tròn số.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Văn L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ng thanh toán giá trị 650kg (*Sáu trăm năm mươi kilôgam*) cà phê nhân khô loại robusta và số tiền 7.000.000đồng (*Bảy triệu đồng*).

- Không chấp nhận ông Đỗ Văn L yêu cầu bà Nguyễn Thị Ng thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị sản lượng cà phê niên vụ năm 2017 và năm 2018 trên hai thửa đất.

4. Về nợ chung:

- Buộc ông Đỗ Văn L phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ng số tiền là 64.995.959đồng (*Sáu mươi tư triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm năm chín đồng*). Nhưng được khấu trừ 56.117.100đồng (*Năm mươi sáu triệu một trăm mười bảy nghìn một trăm đồng*) tiền chênh lệch phần tài sản chung được chia, ông L còn phải thanh toán lại cho bà Ng 8.878.800đồng (*Tám triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng*), (64.995.959đồng - 56.117.100đồng = 8.878.800đồng), đã làm tròn số.

5. Về chi phí tố tụng:

- Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải thanh toán cho ông Đỗ Văn L 8.252.000đồng (*Tám triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng*) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

6. Về án phí:

- Buộc ông Đỗ Văn L còn phải nộp số tiền là: 25.730.000đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Nguyễn Thị Ng còn phải nộp số tiền là 18.355.000đồng (*Mười tám triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Quang T, bà Phạm Thị M phải nộp 2.185.400đồng (*Hai triệu một trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Báo các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (28/5/2021). Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Sơn